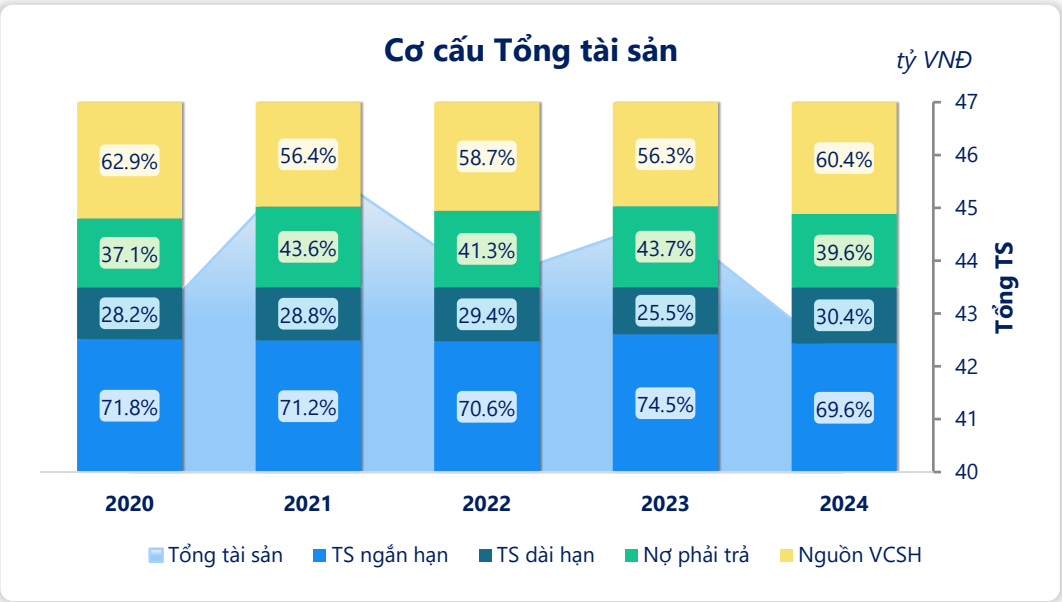
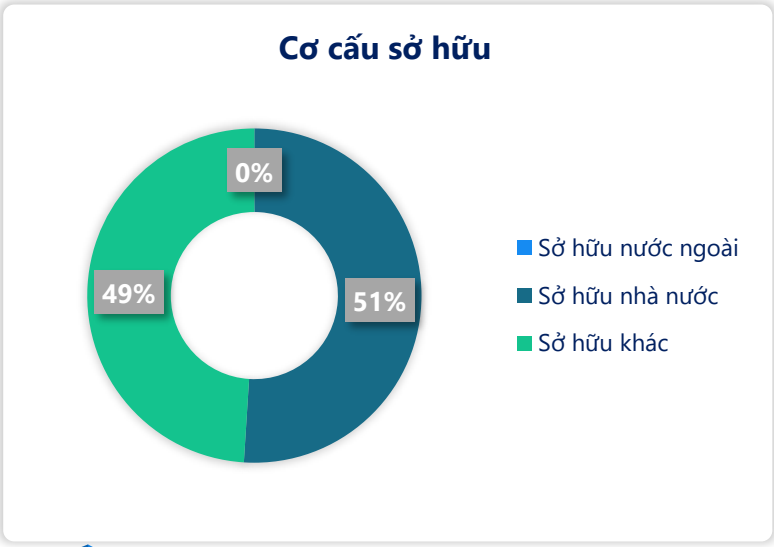


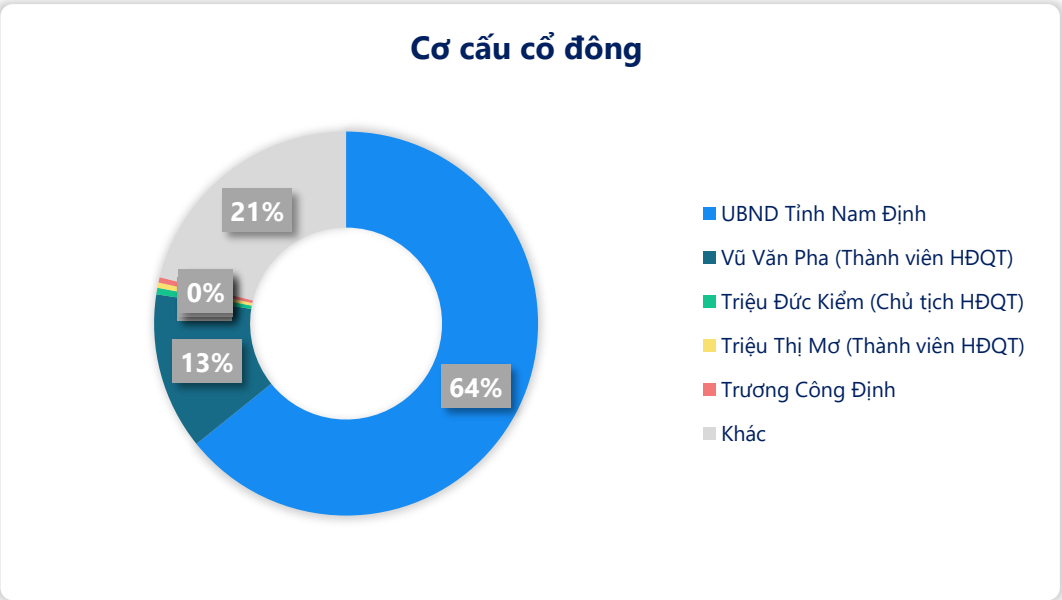
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		10,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		11,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,850		
SL cổ phiếu LH		2,194,475		
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		25		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		22		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
MND		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **MND** năm 2024 đạt **42.11** tỷ đồng, giảm **5.96%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 60.4%, cao hơn nợ phải trả.

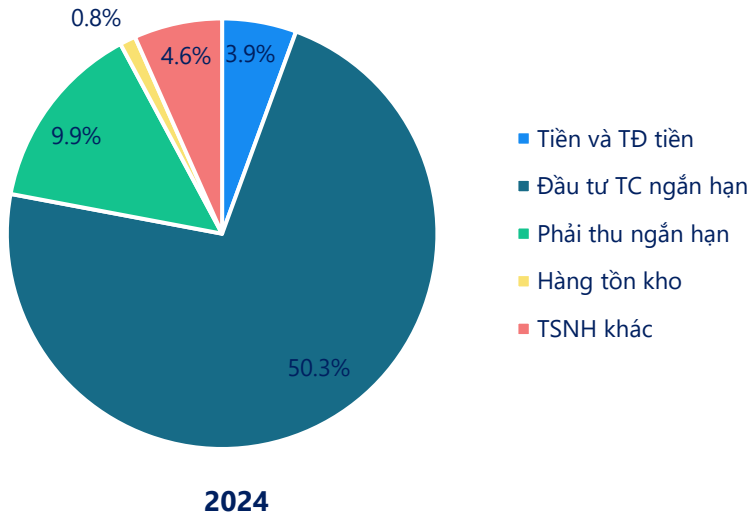
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Nam Định** sở hữu **64.2%**, lớn thứ 2 là Vũ Văn Pha (Thành viên HĐQT) nắm giữ 13.2% và đứng thứ 3 là Triệu Đức Kiểm (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 0.55%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

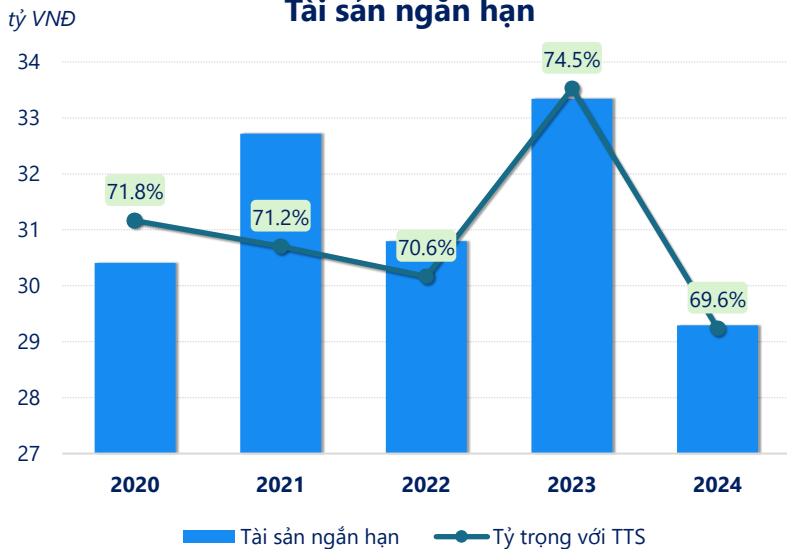


2024

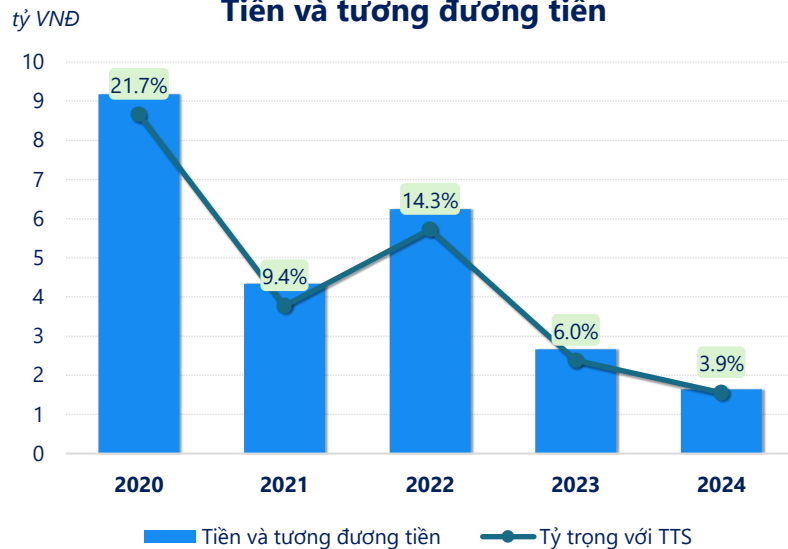
Tài sản ngắn hạn của MND năm 2024 giảm **12.1%** so với năm trước, đạt **29.29** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **69.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 9.88% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

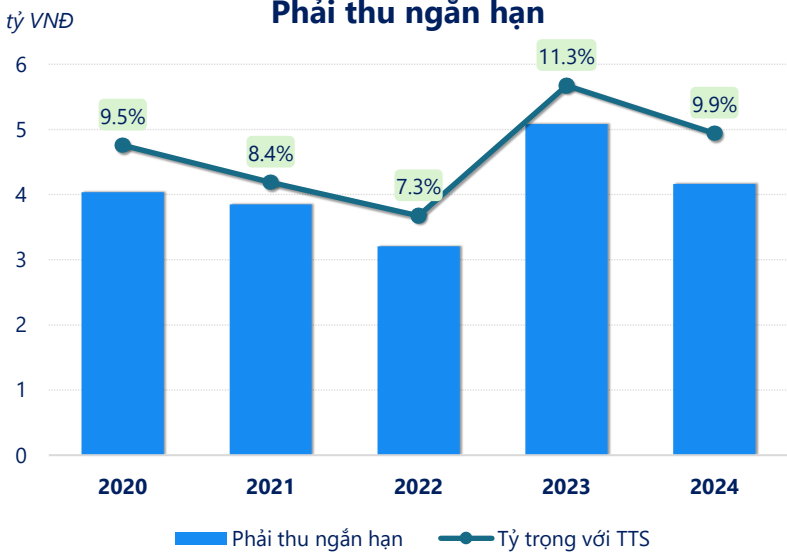
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



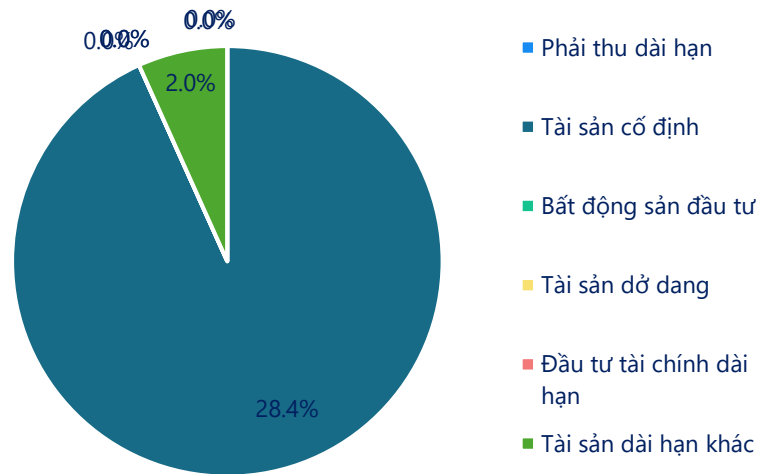
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



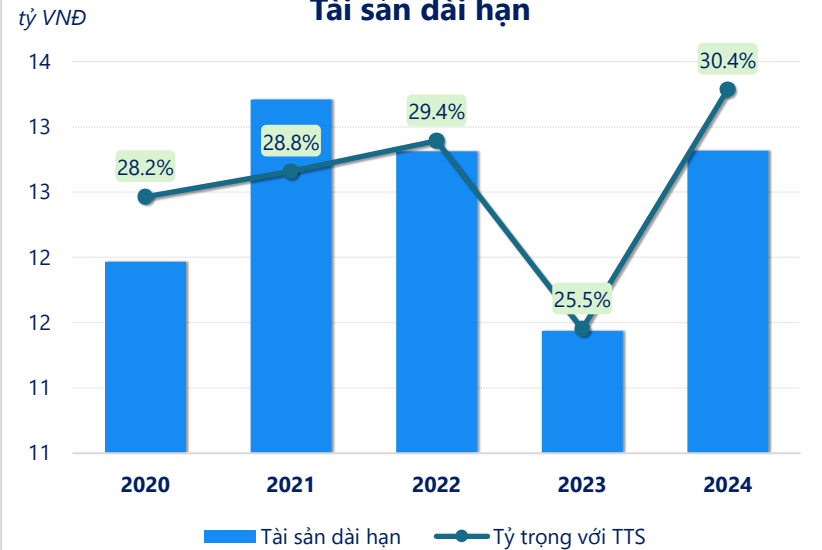
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **12.1%** so với năm trước và đạt **12.82** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **30.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.05%.

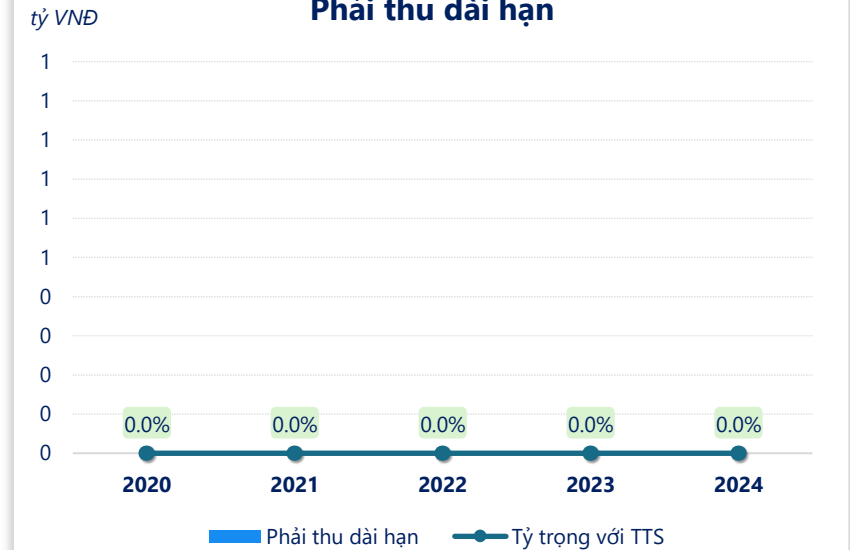
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



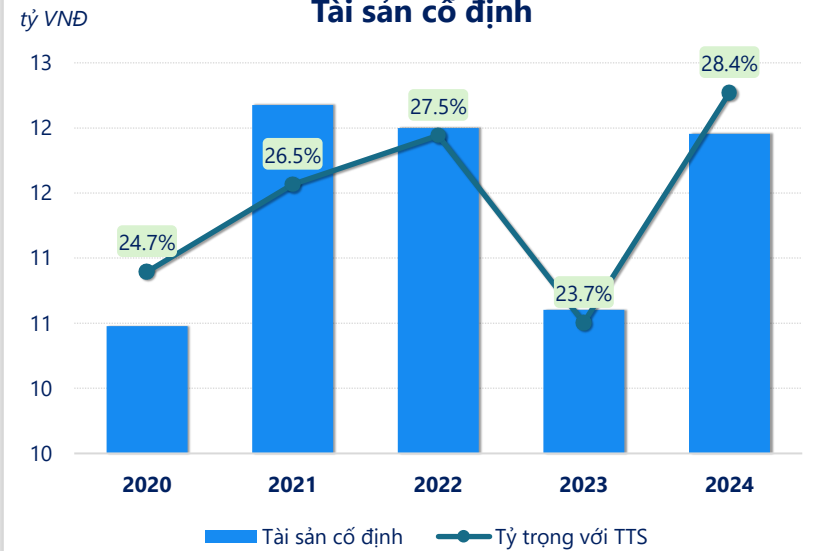
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



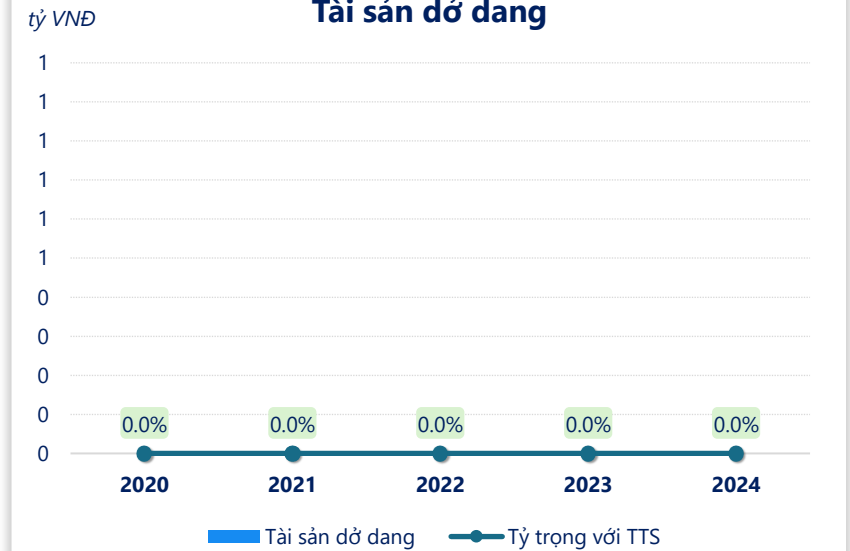
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

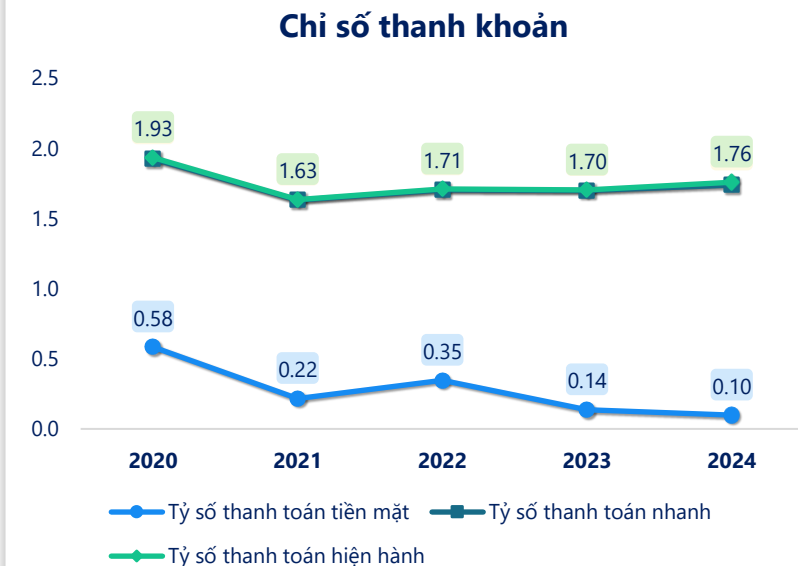
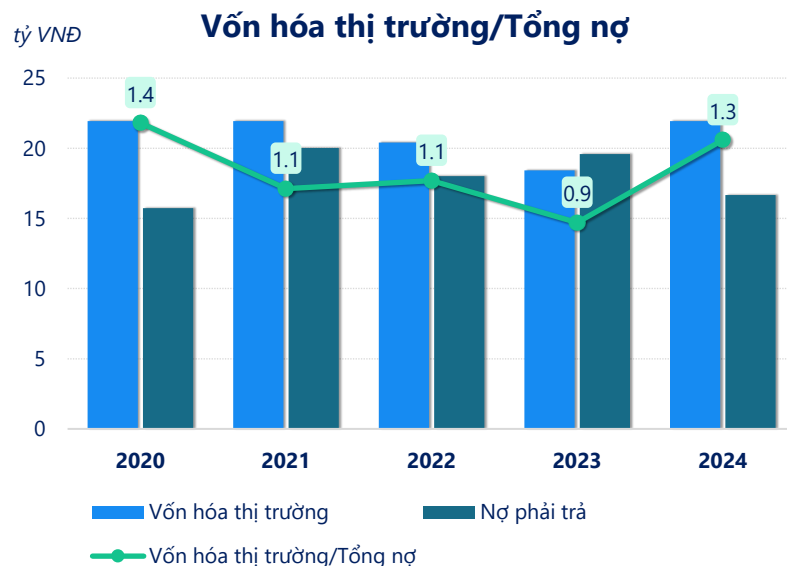
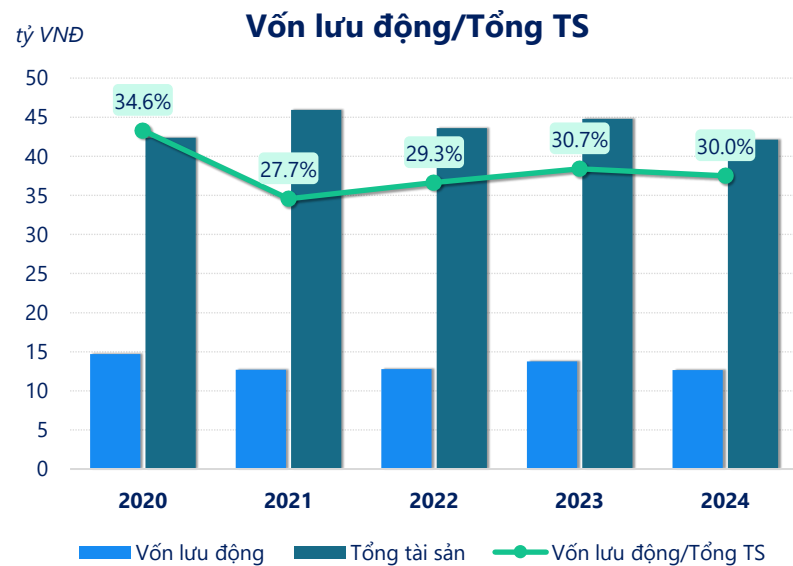
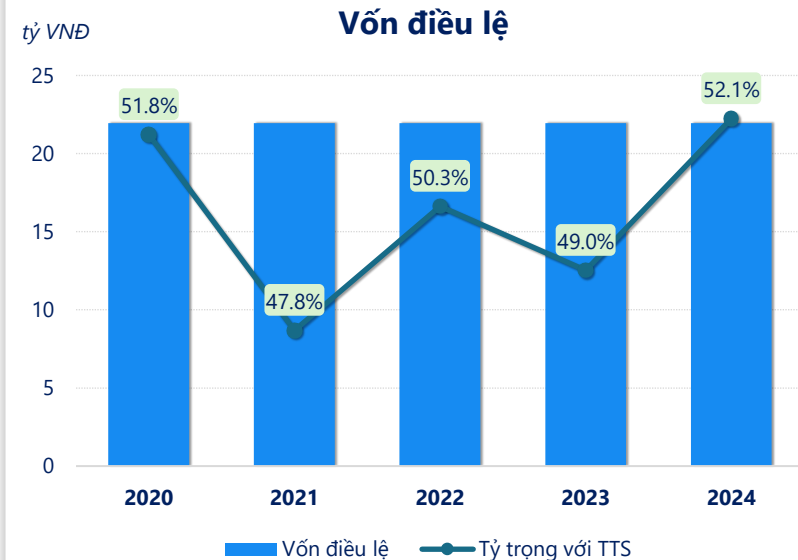
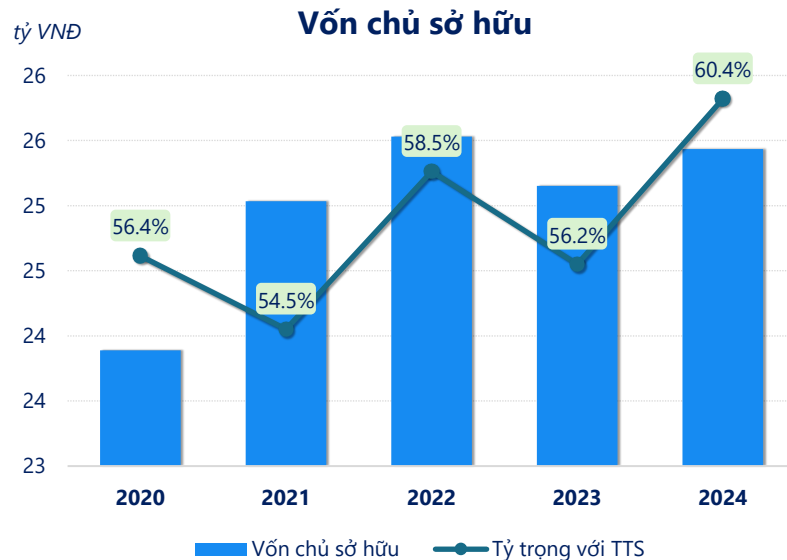
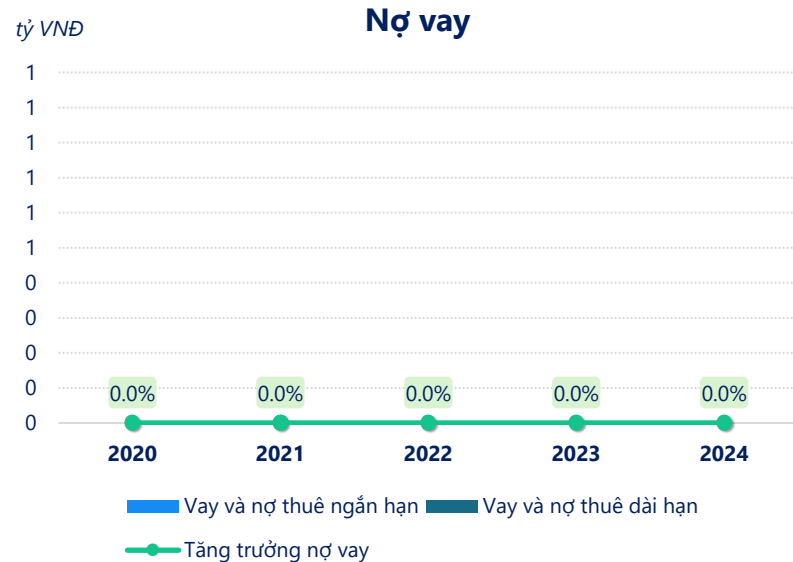


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	42.1	44.8	-6.0%
Tài sản ngắn hạn	29.3	33.3	-12.1%
Tiền và tương đương tiền	1.64	2.67	-38.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.2	23.8	-10.9%
Phải thu ngắn hạn	4.16	5.08	-18.1%
Hàng tồn kho	0.35	0.08	314%
Tài sản ngắn hạn khác	1.94	1.71	13.6%
Tài sản dài hạn	12.8	11.4	12.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	12.0	10.6	12.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.86	0.83	3.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	16.7	19.6	-15.0%
Nợ ngắn hạn	16.7	19.6	-15.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.45	0.33	34.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	25.5	25.2	1.0%
Vốn chủ sở hữu	25.4	25.2	1.1%
Vốn điều lệ	21.9	21.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.02	0.04	-51.2%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	77.3	75.0	77.4	79.7	83.5
Giá vốn hàng bán	61.9	60.4	62.6	64.0	67.9
Lợi nhuận gộp	15.4	14.6	14.8	15.7	15.7
Doanh thu HĐTC	1.07	1.14	1.07	1.78	0.76
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.71	1.82	1.67	1.70	1.70
Chi phí QLDN	13.2	11.5	11.5	12.5	11.0
LN thuần từ HĐKD	1.64	2.40	2.70	3.28	3.71
Lợi nhuận khác	0.01	0.34	0.24	0.03	-0.04
LN trước thuế	1.65	2.75	2.94	3.31	3.66
Lợi nhuận sau thuế	1.42	2.16	2.35	2.35	2.92
LNST của CĐ cty mẹ	1.42	2.16	2.35	2.35	2.92

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.83	8.09	1.83	4.33	1.44
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.56	-12.2	1.48	-5.86	-0.82
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-0.77	-1.41	-2.04	-1.65
Tiền đầu kỳ	7.90	9.18	4.33	6.24	2.67
Lưu chuyển tiền thuần	1.28	-4.84	1.91	-3.57	-1.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.18	4.33	6.24	2.67	1.64